

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 67/2008/QĐ-UBND

Đà Lạt, ngày 22 tháng 12 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

**V/v quy định giá các loại đất năm 2009
trên địa bàn huyện Đa Huoai - tỉnh Lâm Đồng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị quyết số 107/2008/NQ-HĐND ngày 11/12/2008 của HĐND tỉnh Khóa VII - Kỳ họp thứ 13 V/v thống nhất việc quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng năm 2009.

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 2384/TTr-STC-GCS ngày 17/12/2008,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Ban hành kèm theo Quyết định này bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện Đa Huoai, đề:

a) Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

b) Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;

c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;

d) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp Nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

f) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;

g) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá quy định tại Quyết định này.

3. Bảng giá các loại đất ban hành kèm theo Quyết định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Điều 2.

1. UBND huyện Đạ Huoai có trách nhiệm xây dựng phương án điều chỉnh giá các loại đất trên địa bàn huyện Đạ Huoai trong các trường hợp sau:

a) Khi cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, thay đổi mục đích sử dụng đất, loại đô thị, loại đường phố và vị trí đất làm cho giá đất tại đó biến động.

b) Khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, Nhà nước thu hồi đất và trường hợp doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất mà giá đất do UBND tỉnh quy định tại thời điểm giao đất, thời điểm có quyết định thu hồi đất, thời điểm tính giá đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì cùng với Sở Tài chính, Sở Xây dựng và Cục Thuế thẩm định phương án điều chỉnh giá các loại đất trên đây, trình UBND tỉnh quyết định.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2009 và thay thế Quyết định số 54/2007/QĐ-UBND ngày 18/12/2007 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc quy định giá các loại đất năm 2008 trên địa bàn huyện Đạ Huoai.

2. Các trường hợp trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, nếu chưa được giải quyết thì thực hiện theo Quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch UBND huyện Đạ Huoai; Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./-

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Huỳnh Đức Hòa

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2009
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐẠ HUOAI - TỈNH LÂM ĐỒNG
 (Kèm theo Quyết định số 67/2008/QĐ-UBND
 ngày 22 tháng 12 năm 2008 của UBND tỉnh Lâm Đồng)

A. ĐẤT Ở TẠI KHU VỰC ĐÔ THỊ:

DVT : 1.000 đồng/m²

STT	ĐỊA BÀN, KHU VỰC, ĐOẠN ĐƯỜNG	Đơn giá đất
I	Thị trấn Mađaguôi	
	Đường phố loại 1	
1	Mặt tiền đường lô A1, A2, A3, B chợ Mađaguôi	1.440
2	Quốc lộ 20 đoạn từ Trung tâm văn hoá đến cổng gần UBND thị trấn	1.200
3	Tỉnh lộ 721 đoạn từ ngã ba thị trấn Mađaguôi đến hết Công an huyện	1.200
	Đường phố loại 2	
4	Tỉnh lộ 721 từ cầu 1 đến giáp Công an huyện	1.020
5	Quốc lộ 20 đoạn từ cổng gần UBND thị trấn Mađaguôi đến công trạm biến thế	1.020
	Đường phố loại 3	
6	Quốc lộ 20 đoạn từ Cầu Trắng đến giáp Trung tâm văn hoá - Thể thao	840
	Đường phố loại 4	
7	Mặt tiền đường lô C, E Chợ thị trấn Mađaguôi	600
8	Đường từ quốc lộ 20 vào đến cổng Bệnh viện	600
9	Đường khu vực Huyện ủy cũ	600
10	Đường nằm giữa Trung tâm văn hóa - Thể thao - phòng Giáo dục và Đào tạo	600
11	Quốc lộ 20 đoạn từ trường Tiểu học Suối Tiên đến ranh giới xã Hà Lâm	600
	Đường phố loại 6	
12	Mặt tiền đường lô D chợ thị trấn Mađaguôi	360
13	Quốc lộ 20 đoạn từ công trạm biến thế đến Trường Tiểu học Suối Tiên	360
14	Đường giáp Ngân hàng Nông nghiệp đi tỉnh lộ 721	360
15	Đường đi nghĩa trang từ quốc lộ 20 đến ngã 3	360
16	Quốc lộ 20 đoạn từ giáp ranh Đồng Nai đến Cầu Trắng	360
17	Đường khu phố 5 từ cổng bà Núi đi đến giáp đường cầu Thôn 7 - 721	240
	Đường phố loại 7	
18	Từ Ngã ba trường cấp 2 đến tỉnh lộ 721	240
19	Đường từ ngã ba giáp Bệnh viện đến giáp đường vành đai khu phố 4	240
20	Từ Ngã ba đường đi nghĩa trang đến cầu thôn 7 xã Mađaguôi	240

21	Từ ngã ba đi cầu thôn 7 đến ngã 3 đường giáp Ngân hàng Nông nghiệp	240
22	Đường vào Lâm trường Đa Huoai đến giáp Trung tâm Chính trị	240
STT	ĐỊA BÀN, KHU VỰC, ĐOẠN ĐƯỜNG	Đơn giá đất
	Đường phố loại 8	
23	Từ Quốc lộ 20 đến cầu tổ 17 khu phố 8 thị trấn Madaguôi	180
24	Đường vành đai khu phố 4 thị trấn Madaguôi	180
	Đường phố loại 9	
25	Từ ngã ba trường cấp 2 đến thôn giáp đường vành đai khu phố 4	156
26	Đường vành đai phía Đông thị trấn Madaguôi	156
	Đường phố loại 10	
27	Đường rộng trên 2 mét tiếp giáp với đường phố loại 1,2,3 vào đến 150m	204
28	Đường rộng đến 2 mét tiếp giáp với đường phố loại 1,2,3 vào đến 150m	168
29	Đường rộng trên 2 mét tiếp giáp với đường phố loại 4,5,6 vào đến 150m	156
30	Đường rộng đến 2 mét tiếp giáp với đường phố loại 4,5,6 vào đến 150m	132
II	Thị trấn ĐạM'ri	
	Đường phố loại 2	
31	Quốc lộ 20 đoạn từ Bưu điện đến giáp Trường cấp 1	1.020
	Đường phố loại 3	
32	Quốc lộ 20 đoạn từ cây xăng ĐạM'ri đến giáp Bưu Điện	840
33	Từ Trường cấp 1 thị trấn ĐạM'ri đến đường vào lô 3	840
34	Quốc lộ 20 đoạn từ quán Hưng Phát đến hết cây xăng Nhật An	840
35	Từ ngã ba B'Sa đến giáp đường phía đông	840
	Đường phố loại 4	
36	Quốc lộ 20 đoạn từ đường vào Santa đến chân đèo Bảo Lộc	660
	Đường phố loại 5	
37	Quốc lộ 20 đoạn từ đường vào lô 3 đến giáp quán Hưng Phát	480
38	Quốc lộ 20 đoạn từ hết cây xăng Nhật An đến đường vào Santa	480
	Đường phố loại 6	
39	Quốc lộ 20 đoạn từ ranh giới xã Hà Lâm đến giáp cây xăng ĐạM'ri	360
40	Tỉnh lộ 713 (từ đường phía đông thị trấn ĐạM'ri đến cổng số 1)	360
	Đường phố loại 8	
41	Từ cổng Số 1 đến cầu Số 1 tỉnh lộ 713	180
42	Đường liên khu 2-3 thị trấn ĐạM'ri	180
43	Đường lô 2 từ tỉnh lộ 713 đến đường lô 3	180
44	Đường vào xã ĐạM'ri	180
45	Đường liên khu 5-7 thị trấn ĐạM'ri	180
46	Đường vào Suối lạnh thị trấn ĐạM'ri đến 200m	180
	Đường phố loại 9	
47	Đường từ đường lô 3 thị trấn ĐạM'ri đến Santa	156

48	Đường lô 3 thị trấn ĐạM'ri	156
STT	ĐỊA BÀN, KHU VỰC, ĐOẠN ĐƯỜNG	Đơn giá đất
49	Đường vành đai phía Đông thị trấn ĐạM'ri	156
	Đường phố loại 10	
50	Đường rộng trên 2 mét tiếp giáp với đường phố loại 1,2,3 vào đến 150m	204
51	Đường rộng đến 2 mét tiếp giáp với đường phố loại 1,2,3 vào đến 150m	168
52	Đường rộng trên 2 mét tiếp giáp với đường phố loại 4,5,6 vào đến 150m	156
53	Đường rộng đến 2 mét tiếp giáp với đường phố loại 4,5,6 vào đến 150m	132

B. ĐẤT Ở TẠI KHU VỰC NÔNG THÔN:

DVT : 1.000 đồng/m²

STT	ĐỊA BÀN, KHU VỰC, ĐOẠN ĐƯỜNG	Đơn giá đất
	<u>Xã Madaguôi</u>	
I	Khu vực 1	
1	Tỉnh lộ 721 đoạn từ kênh N2 đến hết trường Cấp 1	360
2	Tỉnh lộ 721 đoạn từ cầu 1 đến kênh N2	300
3	Tỉnh lộ 721 đoạn từ hết trường Cấp 1 đến Cầu 2	240
II	Khu vực 2	
1	Từ Ngã ba đi thôn 8 đến đập thủy lợi	180
2	Từ đập thủy lợi đến ngã ba đường thôn 6	60
3	Tỉnh lộ 721 đoạn từ Cầu 2 đến giáp ranh xã Đạ Oai	60
4	Từ cầu Thôn 7 đến kênh N1	60
5	Đường đi Đạ Tồn từ ngã ba xã Madaguôi đến giáp ranh xã Đạ Tồn	60
6	Từ kênh N1 đến hết thôn 3	48
III	Khu vực 3	
1	Đường xe 3-4 bánh ra vào được	30
2	Đường xe 3-4 bánh không ra vào được	24
	<u>Xã Đạ Oai</u>	
I	Khu vực 1	
1	Tỉnh lộ 721 đoạn từ giáp ranh xã Madaguôi đến cây số 8	60
2	Tỉnh lộ 721 đoạn từ cây số 8 đến cổng nhà ông Diệm	120
3	Tỉnh lộ 721 đoạn từ cổng nhà ông Diệm đến cổng trạm xá	160
4	Tỉnh lộ 721 đoạn từ cổng trạm xá đến ranh giới huyện Đạ Tẻh	180
II	Khu vực 2	
1	Đường thôn 3 vào đến cầu treo thôn 2	35
2	Đường thôn 1 từ tỉnh lộ 721 vào đến mỏ đá Trắng	35
3	Đường thôn 4 vào đến 300m	35

4	Đường từ tỉnh lộ 721 đi Phú An huyện Tân Phú - Đồng Nai	40
STT	ĐỊA BÀN, KHU VỰC, ĐOẠN ĐƯỜNG	Đơn giá đất
5	Đường từ tỉnh lộ 721 đi Nam Cát Tiên huyện Tân Phú - Đồng Nai	40
6	Đường thôn 6 từ tỉnh lộ 721 vào tới giáp dốc Kiến	40
III	Khu vực 3	
1	Đường xe 3-4 bánh ra vào được	30
2	Đường xe 3-4 bánh không ra vào được	24
	<u>Xã Đa Tồn</u>	
I	Khu vực 2	
1	Đường khu dân cư thôn 2 (đường nhựa)	60
2	Đường từ trường cấp 1 vào đến hết trạm y tế	50
3	Đường từ trạm y tế đến nhà ông Minh	40
4	Đường khu dân cư thôn 1 (đường nhựa)	40
5	Đường từ cầu treo đi dốc Kiến (đường đất)	30
6	Đường từ cầu treo đi suối Đa Trảng (đường đất)	24
II	Khu vực 3	
1	Đường xe 3-4 bánh ra vào được	24
2	Đường xe 3-4 bánh không ra vào được	20
	<u>Xã ĐaM'ri</u>	
I	Khu vực 2	
1	Từ cầu suối ĐaM'ri đến hết sân bóng	40
2	Từ hết sân bóng đến ngã 3 thôn 1	30
3	Từ ngã 3 thôn 1 đến giáp ranh Hà Lâm	30
4	Các đoạn đường nhựa còn lại	30
II	Khu vực 3	
1	Đường xe 3-4 bánh ra vào được	24
2	Đường xe 3-4 bánh không ra vào được	20
	<u>Xã Hà Lâm</u>	
I	Khu vực 1	
1	Quốc lộ 20 đoạn từ đường vào Ủyban xã đến giáp vườn cây Nam Nhi	360
2	Quốc lộ 20 đoạn từ vườn cây Nam Nhi đến giáp ranh thị trấn ĐaM'ri	240
3	Đường từ quốc lộ 20 đến cầu Ba Vì	240
4	Đường Đông Anh đến vào 200m	180
II	Khu vực 2	
1	Quốc lộ 20 đoạn từ đường be 154 đến hết cây xăng Nhật Nam	204
2	Quốc lộ 20 đoạn từ đường Văn Đức đến đường vào UBND xã Hà Lâm	180
3	Quốc lộ 20 đoạn từ cây xăng Nhật Nam đến đường Văn Đức	84
4	Quốc lộ 20 đoạn từ ranh giới thị trấn Madaguôi đến đường be 154	180
5	Từ cầu suối ĐaM'ri đến ngã 3 đường đi xã ĐaM'ri	120

STT	ĐỊA BÀN, KHU VỰC, ĐOẠN ĐƯỜNG	Đơn giá đất
6	Đường vào UBND xã đến ngã ba đường đi Phước Lộc	48
7	Đường Văn Đức vào 100m	48
8	Từ cầu Ba vì đến giáp ranh xã Phước Lộc và xã ĐạM'ri	36
III	Khu vực 3	
1	Đường xe 3-4 bánh ra vào được	30
2	Đường xe 3-4 bánh không ra vào được	24
	<u>Xã Đạ'Ploa</u>	
I	Khu vực 1	
1	Từ cầu số 3 đến đường đi Đá Bàn	108
2	Từ cầu số 1 đến cầu Số 2	102
3	Từ cầu số 2 đến cầu Số 3	84
II	Khu vực 2	
1	Từ đường đi Đá Bàn đến giáp ranh xã Đoàn Kết	36
2	Đường thôn 2	30
3	Đường thôn 3	30
4	Đường thôn 4	30
5	Đường thôn 5	30
III	Khu vực 3	
1	Đường xe 3-4 bánh ra vào được	24
2	Đường xe 3-4 bánh không ra vào được	20
	<u>Xã Đoàn Kết</u>	
I	Khu vực 1	
1	Đoạn đỉnh dốc ông Kia đến cầu số 6	120
2	Đoạn cầu treo cũ đến cầu số 5	84
3	Đoạn cầu treo mới đến giáp tỉnh lộ 713	48
4	Đoạn cầu số 5 đến đỉnh dốc ông Kia	48
5	Đoạn cầu số 6 đến giáp Tánh Linh	72
II	Khu vực 2	
1	Đường mới mở vào thôn 2	30
2	Đường thôn 3 đi Đá Bàn	30
3	Đường thôn 3 đi thôn 2	30
4	Đường đi Nghĩa trang thôn 1	30
III	Khu vực 3	
1	Đường xe 3-4 bánh ra vào được	24
2	Đường xe 3-4 bánh không ra vào được	20
	<u>Xã Phước Lộc</u>	
I	Khu vực 2	
STT	ĐỊA BÀN, KHU VỰC, ĐOẠN ĐƯỜNG	Đơn giá

		đất
1	Từ ranh giới xã Hà Lâm đến giáp Cống hộp	30
2	Từ Cống hộp đến giáp suối nghĩa địa	36
3	Đường nội bộ khu Trung tâm cụm xã	30
4	Từ suối nghĩa địa đến hết thôn suối Heo	30
II	Khu vực 3	
1	Đường xe 3-4 bánh ra vào được	24
2	Đường xe 3-4 bánh không ra vào được	20

C. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP:

1. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật, bằng giá đất ở cùng đường phố, vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất quy định tại mục A hoặc mục B trên đây.

2. Đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, bằng 60% giá đất ở cùng đường phố, vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất quy định tại mục A hoặc mục B trên đây.

3. Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP và các loại đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động; đất đô thị được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp, bằng 51% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất quy định tại mục A hoặc mục B trên đây.

4. Đối với đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, bằng 30% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất quy định tại mục A hoặc mục B trên đây.

D. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

- **Khu vực I:** thị trấn Madaguôi, thị trấn ĐạM'ri, xã Hà Lâm;
- **Khu vực II:** các xã Madaguôi, Đạ Oai, Đạ Ploa, Đoàn Kết;
- **Khu vực III:** các xã Đạ Tôn, Đạ M'ri, Phước Lộc.

1. Đất trồng cây hàng năm:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực 1	18,0	14,4	9,0
2	Khu vực 2	14,4	11,5	7,2
3	Khu vực 3	9,0	7,2	4,5

2. Đất trồng cây lâu năm:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực 1	14,0	11,2	7,0
2	Khu vực 2	11,2	9,0	5,6
3	Khu vực 3	7,0	5,6	3,5

- **Vị trí 1:** Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ khu vực sản xuất đến mép lộ giới của quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và đường liên xã trong phạm vi 500m.

- **Vị trí 2:** Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ khu vực sản xuất đến mép lộ giới của quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và đường liên xã trong phạm vi trên 500m đến 1.000m

- **Vị trí 3:** Các vị trí còn lại.

3. Giá đất trong các trường hợp sau được quy định bằng 1,5 lần mức giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực:

- Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở thuộc địa bàn các xã;

- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

4. Giá đất trong các trường hợp sau được quy định bằng 02 lần mức giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực:

- Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở thuộc địa bàn thị trấn.

- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư thị trấn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi thị trấn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

E. ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT:

DVT: 1.000 đồng/m²

VỊ TRÍ	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
ĐƠN GIÁ	10	8	5

- **Vị trí 1:** Là những diện tích đất có mặt tiếp giáp với đường quốc lộ, tỉnh lộ.

- **Vị trí 2:** là những diện tích đất có mặt tiếp giáp với đường liên huyện, liên xã.

- **Vị trí 3:** Là những vị trí còn lại.

F. ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG ĐẶC DỤNG VÀ RỪNG CẢNH QUAN:

1. Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: tính bằng 90% giá đất rừng sản xuất cùng khu vực.

2. Đất rừng cảnh quan: tính bằng 110% giá cùng của đất rừng sản xuất khu vực.